

Số: 26/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 7375/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định

tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2023/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức chi làm căn cứ lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ như sau:

Chủ nhiệm nhiệm vụ: 32 triệu đồng/người/tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; 25,6 triệu đồng/người/tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Trong trường hợp thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ một tháng, dự toán chi thù lao được tính theo mức thù lao của số ngày tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của chức danh hoặc nhóm chức danh tương ứng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, trong đó định mức thù lao thực hiện nhiệm vụ theo tháng của chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ (DM_{CN}) thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): theo mức tiền lương tối thiểu vùng tại vùng thực hiện nhiệm vụ tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày).

2. Chi thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu (chỉ áp dụng đối với đề tài khoa học cấp tỉnh)

a) Chi thuê chuyên gia trong nước: áp dụng theo điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Chi thuê chuyên gia ngoài nước: áp dụng theo điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (ĐVT: đồng)	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (ĐVT: đồng)
1	Người chủ trì	Người/ buổi	1.600.000	1.280.000
2	Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Người/ buổi	400.000	320.000
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	2.400.000	1.920.000
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	1.200.000	960.000
5	Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Người/ buổi	240.000	200.000

4. Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 240.000.000 đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và tối đa không quá 192.000.000 đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Điều 3. Nội dung và mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi tiền thù lao hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (ĐVT: đồng)	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (ĐVT: đồng)
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ			

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (ĐVT: đồng)	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (ĐVT: đồng)
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.200.000	960.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800.000	640.000
	Thư ký khoa học		240.000	200.000
	Thư ký hành chính		240.000	200.000
	Đại biểu được mời tham dự		160.000	130.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400.000	320.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560.000	450.000
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		560.000	450.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		400.000	320.000
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (ĐVT: đồng)	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (ĐVT: đồng)
	Chủ tịch Hội đồng		1.440.000	1.150.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.200.000	960.000
	Thư ký khoa học		240.000	200.000
	Thư ký hành chính		240.000	200.000
	Đại biểu được mời tham dự		160.000	130.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560.000	450.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800.000	640.000
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		1.440.000	1.150.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.200.000	960.000
	Thư ký khoa học		240.000	200.000
	Thư ký hành chính		240.000	200.000
	Đại biểu được mời tham dự		160.000	130.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560.000	450.000

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (ĐVT: đồng)	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (ĐVT: đồng)
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800.000	640.000
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng (áp dụng đối với nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh)	Chuyên gia	1.200.000	

2. Chi tiền thù lao hoạt động của Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (ĐVT: đồng)	Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (ĐVT: đồng)
1	Tổ trưởng Tổ thẩm định	Nhiệm vụ	800.000	640.000
2	Thành viên Tổ thẩm định	Nhiệm vụ	560.000	450.000
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	240.000	200.000
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	160.000	130.000

Điều 4. Nội dung và mức chi khác

Các nội dung và mức chi không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc ngân sách tỉnh.
2. Kinh phí của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đối ứng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
3. Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

b) Nghị quyết số 470/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình quy định nội dung và mức chi kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

c) Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh Vĩnh Phúc quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Ba thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, HĐ^{1,5,11}.

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hinh